

Thông số kỹ thuật

Fluke 1577 Insulation Multimeter



Tính năng chính



Hãy tìm hiểu các tính năng của hai đồng hồ vạn năng đo cách điện mới trong bảng so sánh dưới đây để chọn dụng cụ phù hợp nhất cho công việc của mình:

Đặc điểm

Đo cách điện với điện áp 50V, 100V, 250V, 500V, 1000V

1587 1577

•

Điện áp thử cách điện 500V, 1000V	•	
Đo cách điện: 0,01 MΩ đến 2,0 GΩ	•	
Đo cách điện: 0,1 MΩ đến 600 MΩ	•	•
Tự động giải phóng điện áp lưu (capacitive voltage)	•	•
Làm mịn số đo cách điện (smoothing reading)	•	
Tần số	•	
Điện dung	•	
Kiểm tra đi-ốt	•	
Nhiệt độ	•	
Tối thiểu/Tối đa	•	
Bộ lọc thông thấp (để làm việc trên VSD)	•	
Điện áp AC/DC	•	•
DC mV	•	•
Cường độ dòng điện AC/DC mA	•	•
Điện trở (0,1 Ω đến 50 MΩ)	•	•
Tính thông mạch	•	•
Bảo hành ba năm	•	•
Đầu dò từ xa, dây đo, kẹp cá sấu	•	•
Cặp nhiệt loại K	•	
Hộp đựng cứng chắc chắn, tiện dụng	•	•
Tự động tắt nguồn để tiết kiệm pin	•	•
Hiệu dụng thực	•	•
Màn hình lớn có đèn nền	•	•
Chức năng báo mạch có điện giúp tránh đo cách điện nếu phát hiện thấy điện áp >30 V để bảo vệ người dùng tốt hơn	•	•
Tiêu chuẩn đo CAT III 1000V, CAT IV 600V	•	•
Sử dụng được với dây treo nam châm Fluke TPAK		
TM	•	•
tùy chọn để bạn rảnh tay thực hiện công việc khác		

Tổng quan sản phẩm: Fluke 1577 Insulation Multimeter

Dụng cụ mạnh mẽ hai trong một

Fluke 1587 and 1577 Insulation Multimeter - Đồng hồ vạn năng đo cách điện Fluke 1587 và 1577 kết hợp máy đo điện trở cách điện (mega-ohm) số với đồng hồ vạn năng số hiệu dụng thực đầy đủ tính năng vào một thiết bị cầm tay nhỏ gọn duy nhất, mang lại tính linh hoạt tối đa cho cả việc khắc phục vấn đề và bảo dưỡng phòng ngừa.

Dù bạn làm việc với động cơ, máy phát điện, cáp điện hoặc thiết bị đóng ngắt, Fluke 1587/1577 Insulation Multimeter - Đồng hồ vạn năng đo cách điện Fluke 1587/1577 là thiết bị lý tưởng giúp bạn thực hiện công việc của mình với chi phí thấp hơn nhiều so với việc mua hai sản phẩm kia.



Thông số kỹ thuật: Fluke 1577 Insulation Multimeter

Thông số kỹ thuật

Điện áp DC	Điện áp tối đa:	1000 V
	Độ chính xác:	1577: $\pm(0,2\%+2)$
		1587: $\pm(0,09\%+2)$
	Độ phân giải tối đa:	0,001V
Điện áp AC	Điện áp tối đa:	1000 V
	Độ chính xác:	1577: $\pm(2\%+3)$
		1587: $\pm(2\%+3)$
	Dải tần của dòng điện AC:	1587: 5kHz*
		*có bộ lọc thông thấp; 3db ở 800 Hz
	Độ phân giải tối đa:	0,1 mV
Dòng điện DC	Cường độ dòng điện tối đa:	400mA
	Độ chính xác của cường độ dòng điện:	1577: $\pm(1,0\%+2)$
		1587: $\pm(0,2\%+2)$
	Độ phân giải tối đa:	0,01 mA
Dòng điện AC	Cường độ dòng điện tối đa:	400mA
	Độ chính xác của cường độ dòng điện:	1577: $\pm(2,0\%+2)^*$
		1587: $\pm(1,5\%+2)^*$
		* dải tần 1kHz
	Độ phân giải tối đa:	0,01 mA
Điện trở	Điện trở tối đa:	50 MΩ
	Độ chính xác:	1577: $\pm(1,2\%+2)$
		1587: $\pm(0,9\%+2)$
	Độ phân giải tối đa:	0,1Ω
Điện dung (chỉ 1587)	Điện dung tối đa:	9.999 μF
	Độ chính xác:	$\pm(1,2\%+2)$
	Độ phân giải tối đa:	1 nF
Tần số (chỉ 1587)	Tần số tối đa:	100 kHz
	Độ chính xác:	$\pm(0,1\%+1)$
	Độ phân giải tối đa:	0,01 Hz

Đo nhiệt độ (chỉ 1587)		-40,0 °C đến 537 °C
		-40,0 °F đến 998 °F
		không bao gồm đầu dò
Kiểm tra đi-ốt (chỉ 1587)	Dải đo:	6 V
	Độ phân giải:	1 mV
	Độ chính xác:	±(2 % + 1)
Kiểm tra cách điện		
Dòng điện kiểm tra tối thiểu ở 1kΩ/V:		1mA
Điện áp thử:	1577:00:00	500, 1000 V
	1587:00:00	50, 100, 250, 500, 1000 V
Điện trở tối đa trên mỗi Volt điện áp thử:	50 V:	
	100 V:	
	250 V:	
	500 V:	
	1000 V:	1577: 600 MΩ
		1587: 2 GΩ
Độ phân giải tối đa trên điện áp thử:	50 V:	0,01 MΩ
	100 V:	0,01 MΩ
	250 V:	0,1 MΩ
	500 V:	0,1 MΩ
	1000 V:	0,1 MΩ
Độ chính xác trên điện áp thử:	50 V:	±(3 % + 5)
	100 V:	±(3 % + 5)
	250 V:	±(1,5 % + 5)
	500 V:	1577: ±(2,0 % + 5)
		1587: ±(1,5 % + 5)
	1000 V:	1577: ±(2,0 % + 5)
		1587: ±(1,5 % + 5) đến 600 MΩ, ±(10 % + 3) trên 600 MΩ
Thông số kỹ thuật về môi trường		
Nhiệt độ hoạt động		-20 °C đến +55 °C
Nhiệt độ bảo quản		-40°C đến +60°C

Độ ẩm (Không bao gồm phần ngưng tụ)		0% - 95% (10 °C – 30 °C)
		0% - 75% (30 °C – 40 °C)
		0% - 40% (40 °C – 55 °C)
Độ cao hoạt động		2000 m
Thông số kỹ thuật an toàn		
Loại quá áp		Tuân thủ ANSI/ISA 82.02.01 (61010-1) 2004, CAN/CSA-C22.2 số 61010-1-04 và IEC/EN 61010-1 phiên bản 2 để đo CAT III 1000 V và CAT IV 600 V
Sự chấp thuận của các tổ chức		2000 m CAT III 1000 V, CAT IV 600 V; 3000 m CAT II 1000 V, CAT III 600 V
Thông số cơ & kỹ thuật chung		
Kích thước		203 x 100 x 50 mm (có vỏ bảo vệ)
Khối lượng		624 g
Bảo hành		3 năm
Tuổi thọ pin kiểm	Sử dụng máy đo:	1000 giờ
	Dùng trong kiểm tra cách điện:	Máy đo có thể thực hiện tối thiểu 1000 lần đo cách điện với pin kiểm mới ở nhiệt độ phòng. Đây là các phép đo tiêu chuẩn 1000 V cấp cho 1 MΩ với chu kỳ hoạt động 5 giây bật và 25 giây tắt.
Định mức IP		IP40

Model



Fluke 1577

Đồng hồ đo vạn năng cách điện

Bao gồm:

- Đầu đo có nút điều khiển
- Cáp đo
- Kẹp cá sấu
- Hộp đựng cứng
- Bốn pin kiềm AA
- Hướng dẫn tham khảo nhanh
- CD Rom với hướng dẫn sử dụng

Fluke. *Giữ cho thế giới của bạn. không ngừng vận động.*

Fluke Corporation
PO Box 9090, Everett, WA 98206 U.S.A.

For more information call:
In the U.S.A. (800) 443-5853
In Europe/M-East/Africa
+31 (0)40 267 5100
In Canada (905) 890-7600
From other countries +1 (425) 446-5500

Representative office of Fluke South East Asia Pte Ltd

C/O Danaher Vietnam
Green Power Tower, 11th Floor Unit 2
35 Ton Duch Thang Street, District 1
Ho Chi Minh City
Vietnam
Tel: +84-8-2220-5371 (ext 103)
Email: info.asean@fluke.com
www.fluke.com/vn

©2025 Fluke Corporation. Specifications subject to change without notice.
04/2025

Modification of this document is not permitted without written permission from Fluke Corporation.